

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**



Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 05113.639 639 \* Fax: 05113.639 638  
Email: atax@vnn.vn  
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 08.62556668 \* Fax: 08.22200823  
Email: atax\_hcm@vnn.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 05113.639 639 \* Fax: 05113.639 638  
Email: atax@vnn.vn  
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 08.62556668 \* Fax: 08.22200823  
Email: atax\_hcm@vnn.vn

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**

3.Đ.K  
TÀI L



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO**  
Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-27

K.D  
T.A  
/SA  
/

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO

Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần gạch men Cosevco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Dương Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Viết Hạ	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/11/2013)
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/11/2013)
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Viết Hạ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Viết Hạ

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ- ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 05113.639 639 \* Fax: 0511.3639 638  
Email: atax@vnn.vn  
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 08.62556668 \* Fax: 08.22200823  
Email: atax\_hcm@vnn.vn

Số: 82-TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần gạch men Cosevco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán từ chối của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán từ chối

1. Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Sứ Cosani từ năm 2005 với số tiền 16.031.995.315 VND chưa được Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Ban Giám đốc Công ty cho rằng đây là khoản tiền có khả năng thu hồi trong tương lai gần nên không phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do khoản nợ quá hạn đã nhiều năm nên chúng tôi thấy rằng khoản nợ này Công ty cần phải trích lập dự phòng. Nếu trích lập dự phòng theo quy định thì Lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền 16.031.995.315 VND.
2. Một số khoản nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 8.665.808.709 VND và 4.619.271.719 VND (không bao gồm khoản nợ phải thu Cosani nêu tại mục 1 trên đây). Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.
3. Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu được xác định là nợ khó đòi với số tiền phải trích lập thêm là 6.070.370.675 VND (không bao gồm khoản nợ phải thu Cosani nêu tại mục 1 trên đây). Nếu trích lập dự phòng theo quy định thì chi phí năm 2013 tăng lên và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

4. Trong năm 2013, Công ty đã tính thiếu phần khấu hao của thiết bị đồng bộ dây chuyền 2,3 với số tiền là 3.100.000.000 VND. Nếu trích đủ khấu hao cho năm 2013 thì chi phí hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty sẽ tăng lên 3.100.000.000 VND, theo đó lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ giảm tương ứng.

Bên cạnh đó, trong năm 2013 và các năm trước, Công ty đã kéo dài thời gian khấu hao nhà xưởng sản xuất chính lát và thiết bị đồng bộ dây chuyền 1,2,3 so với thời gian khấu hao theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ, nhưng Công ty đã không trình bày khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

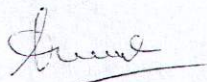
5. Như được trình bày tại mục VI.2- Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2013 giữa Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại Đà Nẵng với Công ty CP Gạch men Cosevco, Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại Đà Nẵng giảm trừ trách nhiệm trả nợ lãi cho Công ty CP Gạch men Cosevco với số tiền 32.744.169.339 VND. Công ty CP Gạch men Cosevco đã hạch toán giảm giá vốn hàng bán một phần của khoản giảm trừ này, với số tiền 6.390.462.010 VND thay vì hạch toán vào thu nhập khác.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

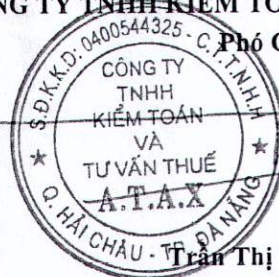
Do tính trọng yếu của những vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán từ chối”, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX


Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc



Phó Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1594-2013-105

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0819-2013-105-1

**Chứng thực Bản Sao Đúng với**

Số chứng thực 2335, quyển số 02 - SCT/BS

Ngày 15-08-2013

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA HIỆP NAM**



**Hồ Đắc Thắng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01-DN  
Đơn vị: VND

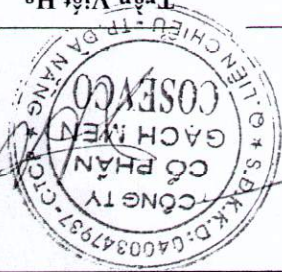
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			102.877.036.569	139.583.369.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		6.109.596.500	5.843.402.568
1. Tiền	111	V.1	6.109.596.500	5.843.402.568
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.563.463.938	38.882.390.078
1. Phải thu của khách hàng	131		20.085.989.982	23.465.165.785
2. Trả trước cho người bán	132		248.533.255	417.708.168
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	16.834.593.244	19.587.580.380
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.605.652.543)	(4.588.064.255)
IV. Hàng tồn kho	140		60.633.428.072	67.445.673.079
1. Hàng tồn kho	141	V.3	60.633.428.072	67.445.673.079
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.570.548.059	27.411.904.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.665.867.469	2.583.872.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.445.100	15.123.508
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	895.235.490	24.812.907.866
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			39.968.837.302	49.573.898.101
(200=210+220+240+250+260)	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.507.666.416	42.212.657.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	33.984.451.903	41.502.750.618
- Nguyên giá	222		202.081.768.835	201.758.996.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.097.316.932)	(160.256.245.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	500.386.667	709.906.667
- Nguyên giá	228		2.208.955.266	2.237.510.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.708.568.599)	(1.527.603.799)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.022.827.846	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.461.170.886	6.361.240.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.461.170.886	6.361.240.816
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>142.845.873.871</b>	<b>189.157.268.032</b>



Đã Nẵng, ngày 08/03/2014  
 Tổng Giám đốc  
 Trần Việt Hà

Trương Đình Bảy  
 Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Tâm  
 Người lập biểu



CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		590,11	613,90

**CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>77.422.152.709</b>	<b>138.754.013.491</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.924.152.709</b>	<b>103.014.289.033</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	42.972.918.389	37.135.287.199
2. Phải trả người bán	312		20.161.797.525	30.823.795.729
3. Người mua trả tiền trước	313		59.881.264	30.631.225
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.124.573.806	879.495.291
5. Phải trả người lao động	315		1.169.855.806	1.096.819.329
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	105.612.109
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.329.270.539	32.836.792.771
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.855.380	105.855.380
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.498.000.000</b>	<b>35.739.724.458</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	2.340.000.000	2.952.850.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	3.158.000.000	32.786.874.458
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>65.423.721.162</b>	<b>50.403.254.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>65.423.721.162</b>	<b>50.403.254.541</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	50.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105.855.380	105.855.380
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		317.865.782	297.399.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>142.845.873.871</b>	<b>189.157.268.032</b>

MÀU B01-DN  
 Đơn vị: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

MÀU B02-DN  
Đơn vị: VND

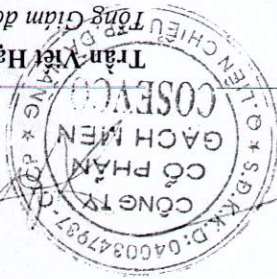
CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.863.373.284	155.744.259.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		416.326.568	540.649.755
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	139.447.046.716	155.203.609.590
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.265.188.671	120.556.701.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.181.858.045	34.646.908.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.382.691	93.926.835
7. Chi phí tài chính <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	VI.4	5.399.950.718	10.218.309.551
8. Chi phí bán hàng	24		15.519.096.703	15.617.538.592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.241.476.694	8.848.634.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		43.716.621	56.352.323
11. Thu nhập khác	31		-	1.000.000
12. Chi phí khác	32		23.250.000	20.350.000
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(23.250.000)	(19.350.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.466.621	37.002.323
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.466.621	37.002.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Võ Thị Minh Tâm  
Người lập biên

Trung Đình Bảy  
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 08/03/2014

Trần Việt Hà  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2013

**MẪU B03-DN**  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.466.621	37.002.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.341.944.478	7.761.696.840
- Các khoản dự phòng	03		(17.534.930)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(39.049.955)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.701.551)	-
- Chi phí lãi vay	06		5.395.366.115	10.133.159.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.721.540.733	17.892.808.925
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		31.943.134.733	5.517.899.909
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.331.329.730	(3.998.452.831)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(41.602.569.877)	11.737.176.375
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.883.732.332	(5.025.863.574)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.330.532.002)	(10.133.159.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.000.000	54.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(613.850.000)	(1.350.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.333.785.649</b>	<b>14.694.409.087</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(200.120.000)	(15.176.486.168)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.701.551	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(181.418.449)</b>	<b>(15.176.486.168)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.160.917.377	129.710.984.105
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.047.090.645)	(130.628.941.060)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		-	(599.460.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.886.173.268)</b>	<b>(1.517.416.955)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>266.193.932</b>	<b>(1.999.494.036)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>5.843.402.568</b>	<b>7.842.300.632</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	595.972
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.109.596.500</b>	<b>5.843.402.568</b>

*nhu*

*duy*



Võ Thị Minh Tâm  
Người lập biểu

Trương Đình Bầy  
Kế toán trưởng

Trần Viết Hạ  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 08/03/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thuộc Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung, chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1783/QĐ – BXD ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch men Cosevco thành Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001284 ngày 17 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (đăng ký thay đổi lần thứ 5) số 0400347937 ngày 26/12/2013.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đóng tại đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau: Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Hồ Chí Minh, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Quảng Ngãi, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Cần Thơ, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Nha Trang, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Vinh và Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ, xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng.
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai hoang phục vụ hóa đồng ruộng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

	Năm 2013 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	8- 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 6

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng

**Tiền thuê đất:**

Theo hợp đồng thuê đất số số 21/HĐTLĐ ngày 19/2/2002 ký với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đà Nẵng, Công ty được thuê 36.367,56 m<sup>2</sup> đất tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời gian thuê là 20 năm (từ ngày 01/01/2001 đến 31/12/2020). Đơn giá thuê là 4.200 đồng /m<sup>2</sup>/năm; Từ tháng 2/2012, đơn giá thuê là 12.600đ/m<sup>2</sup>/năm Tiền thuê trả từng năm một, trả vào quý II hàng năm và trong quá trình thuê bên cho thuê sẽ điều chỉnh giá cho thuê lại đất theo Quyết định cấp có thẩm quyền.

Theo hợp đồng thuê đất số số 09/HĐTLĐ ngày 19/6/2001 ký với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đà Nẵng, Công ty được thuê 35.139,6 m<sup>2</sup> đất tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời gian thuê là 20 năm (từ ngày 01/01/2001 đến 31/12/2020). Đơn giá thuê là 4.200 đồng /m<sup>2</sup>/năm; Từ tháng 2/2012, đơn giá thuê là 12.600đ/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê trả từng năm một, trả vào quý II hàng năm và trong quá trình thuê bên cho thuê sẽ điều chỉnh giá cho thuê lại đất theo Quyết định cấp có thẩm quyền.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lương, vận chuyển, lãi vay...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi từ các khoản đầu tư** được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.841.396.990	3.410.739.546
Tiền gửi ngân hàng	2.268.199.510	2.432.663.022
<b>Cộng</b>	<b>6.109.596.500</b>	<b>5.843.402.568</b>

**2. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khác (SD Nợ TK 1388)</b>	<b>16.834.593.244</b>	<b>19.587.523.380</b>
<i>Công ty cổ phần sứ Cosani(*)</i>	<i>16.031.995.315</i>	<i>16.031.995.315</i>
<i>Tổng công ty miền Trung</i>	<i>-</i>	<i>2.905.063.256</i>
<i>Các khoản phải thu khác tại Văn phòng công ty</i>	<i>581.244.636</i>	<i>427.941.516</i>
<i>Các khoản phải thu khác tại các chi nhánh</i>	<i>221.353.293</i>	<i>222.523.293</i>
<b>SD nợ TK 338</b>	<b>-</b>	<b>57.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>16.834.593.244</b>	<b>19.587.580.380</b>

(\*) Là khoản nợ tồn đọng từ năm 2005 – thời điểm bàn giao nhà máy gốm sứ chuyển thành Công ty cổ phần Sứ Cosani.

**3. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.973.997.831	21.493.067.724
Công cụ, dụng cụ	35.440.297	36.640.720
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	295.339.018	241.983.245
Thành phẩm	33.620.028.758	36.602.186.660
Hàng hoá	1.032.620.673	808.286.669
Hàng gửi đi bán	10.676.001.495	8.263.508.061
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>60.633.428.072</b>	<b>67.445.673.079</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	32.645.316	23.917.453.316
Tạm ứng	862.590.174	895.454.550
<b>Cộng</b>	<b>895.235.490</b>	<b>24.812.907.866</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	32.805.333.655	156.651.113.141	12.187.574.368	114.974.984	201.758.996.148
Tăng trong năm	-	679.782.802	-	-	679.782.802
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	679.782.802	-	-	679.782.802
Giảm trong năm	174.775.929	74.414.046	37.845.156	69.974.984	357.010.115
- Chuyển sang CCDC	174.775.929	74.414.046	37.845.156	69.974.984	357.010.115
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.630.557.726</b>	<b>157.256.481.897</b>	<b>12.149.729.212</b>	<b>45.000.000</b>	<b>202.081.768.835</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.593.832.781	124.833.589.122	11.723.642.582	105.181.045	160.256.245.530
Tăng trong năm	1.279.927.320	6.655.647.578	193.889.168	2.960.412	8.132.424.478
- Trích khấu hao	1.279.927.320	6.655.647.578	193.889.168	2.960.412	8.132.424.478
Giảm trong năm	134.000.589	70.623.078	23.587.952	63.141.457	291.353.076
- Chuyển sang CCDC	134.000.589	70.623.078	23.587.952	63.141.457	291.353.076
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.739.759.512</b>	<b>131.418.613.622</b>	<b>11.893.943.798</b>	<b>45.000.000</b>	<b>168.097.316.932</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	9.211.500.874	31.817.524.019	463.931.786	9.793.939	41.502.750.618
Tại ngày cuối năm	7.890.798.214	25.837.868.275	255.785.414	-	33.984.451.903

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.276.406.840VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.076.133.990VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đất sét	Nhãn hiệu hàng hóa(*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	59.034.314	2.000.000.000	178.476.152	2.237.510.466
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	28.555.200	28.555.200
- Lý do khác	-	-	28.555.200	28.555.200
Số dư cuối năm	59.034.314	2.000.000.000	149.920.952	2.208.955.266
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	59.034.314	1.325.000.000	143.569.485	1.527.603.799
Tăng trong năm	-	200.000.000	9.520.000	209.520.000
- Trích khấu hao	-	200.000.000	9.520.000	209.520.000
Giảm trong năm	-	-	28.555.200	28.555.200
- Lý do khác	-	-	28.555.200	28.555.200
Số dư cuối năm	59.034.314	1.525.000.000	124.534.285	1.708.568.599
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	-	675.000.000	34.906.667	709.906.667
Tại ngày cuối năm	-	475.000.000	25.386.667	500.386.667

(\*)Theo hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 26/HĐCGQSDNH năm 2006 ký với Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung thì Công ty được phép sử dụng tên thương hiệu COSEVCO của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung để gắn vào sản phẩm do Công ty sản xuất với giá chuyển giao 2.000.000.000 VND, thời gian chuyển giao 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã ghi tăng tài sản cố định vô hình, trích khấu hao vào chi phí trong kỳ tương đương với thời gian chuyển giao trên. Tuy nhiên, việc ghi nhận này chưa phù hợp theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại Văn phòng công ty		-
Sửa chữa nhà vệ sinh	188.650.033	-
Sửa chữa lớn	834.177.813	-
<b>Cộng</b>	<b>1.022.827.846</b>	<b>-</b>

**8. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Bắc Trung Bộ	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Gạch men Cosevco trong Công ty CP Bắc Trung Bộ là 12,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÀU B 09 - DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tài Văn phòng công ty	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tài Chi nhánh Quảng Ngãi	Công cụ dụng cụ	Tài Chi nhánh Cần Thơ	Công cụ dụng cụ	Chi phí thuê kho năm 2010
1.864.692.626	1.442.138.298	3.041.631.980	3.219.339.230	8.333.335	38.521.061	53.415.210	-
<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>					
VND		VND					
3.461.170.886		6.361.240.816					

10. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	26.853.416.981	29.990.747.635
Ngân hàng Nông nghiệp & PNTN- CN KCN Hòa Khánh	6.124.953.666	7.144.539.564
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- CN Đà Nẵng	9.994.547.742	-
<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
VND		VND
42.972.918.389		37.135.287.199

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	743.538.728	497.455.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.821.979	379.821.979
Thuế thu nhập cá nhân	934.099	1.938.976
Thuế tài nguyên	279.000	279.000
<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
VND		VND
1.124.573.806		879.495.291

12. Chi phí phải trả

Trích trước tiền lương bảo vệ tháng 11,12	-	76.310.000
Trích trước cho phí vận chuyển tháng 12	-	29.302.109
<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
VND		VND
-		105.612.109



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
244.461.388	376.595.358
553.187.900	455.972.573
5.531.399.251	32.003.928.840
1.035.904.221	30.275.270.010
1.037.700.000	1.045.540.000
3.000.000.000	-
457.795.030	683.118.830
222.000	296.000
<b>6.329.270.539</b>	<b>32.836.792.771</b>

Công  
Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Chi tiết  
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại DN  
Cò tức phải trả  
Mượn Công ty Vũ Bình  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Dư Cò TK 141

14. Phải trả dài hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
2.340.000.000	2.952.850.000
<b>2.340.000.000</b>	<b>2.952.850.000</b>

Công  
Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn

14. Vay và nợ dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
3.158.000.000	4.058.000.000
-	73.681.078
<b>3.158.000.000</b>	<b>32.786.874.458</b>

Công  
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại DN  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng  
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - PGD Phan Đăng Lưu

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND
50.000.000.000	(689.640.294)	2.822.810.131	52.133.169.837	52.133.169.837
-	-	37.002.323	37.002.323	37.002.323
-	-	-	-	-
-	-	105.855.380	(105.855.380)	-
-	-	(1.645.000.000)	(1.645.000.000)	(1.645.000.000)
-	-	(105.855.380)	(105.855.380)	(105.855.380)
-	-	(705.702.533)	(705.702.533)	(705.702.533)
-	689.640.294	-	-	689.640.294
50.000.000.000	-	105.855.380	297.399.161	50.403.254.541
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
65.000.000.000	-	105.855.380	317.865.782	65.423.721.162

Số dư đầu năm trước  
Lợi nhuận trong năm  
Trích quỹ DPTC  
Cò tức năm 2011  
Trích quỹ KT, PL  
Chi phí thuế TNDN 2011  
Hoàn chênh lệch tỷ giá  
Số dư cuối năm trước  
Số dư cuối năm trước  
Lợi nhuận trong năm  
Tăng vốn trong năm  
Số dư cuối năm nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	31/12/2013		31/12/2012	
			Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tổng công ty Miền Trung	17.804.930.000	27,39%	17.804.930.000	27,39%	20.710.000.000	41,42%
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	36.905.070.000	56,78%	36.905.070.000	56,78%	19.000.000.000	38,00%
Công ty cổ phần gạch men Thanh Thanh	3.000.000.000	4,62%	3.000.000.000	4,62%	3.000.000.000	6,00%
Các cổ đông khác	7.290.000.000	11,22%	7.290.000.000	11,22%	7.290.000.000	14,58%
<b>Cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Số vốn tăng lên trong năm là do Chi nhánh Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại Đà Nẵng chuyển khoản nợ phải thu của Công ty thành vốn góp với số tiền là 17.905.070.000 đồng. Trong đó, phát hành cổ phần thưởng mới là 15.000.000.000 đồng và mua lại của Tổng công ty Miền Trung là 2.905.070.000 VND.

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia và trích lập các quỹ	-	1.856.710.760

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.863.373.284	155.744.259.345
<i>Chi tiết</i>		
<i>Doanh thu bán gạch men</i>	139.378.383.096	152.899.436.033
<i>Doanh thu vận chuyển, khác</i>	484.990.188	2.844.823.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	416.326.568	540.649.755
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>139.447.046.716 #</b>	<b>155.203.609.590</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	110.265.188.671	120.556.701.069
<i>Chi tiết</i>		
<i>Giá vốn bán gạch men</i>	116.655.650.681	123.237.675.194
<i>Chi phí vận chuyển, khác</i>	-	2.093.756.301
<i>Xóa nợ phải trả (*)</i>	(6.390.462.010)	(4.774.730.426)
<b>Cộng</b>	<b>110.265.188.671 #</b>	<b>120.556.701.069</b>

(\*) Là khoản nợ mà Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại Đà Nẵng giảm trừ trách nhiệm trả nợ lãi cho Công ty CP Gạch men Cosevco với số tiền 32.744.169.339 VND. Công ty CP Gạch men Cosevco đã giảm trừ một phần vào giá vốn với số tiền 6.390.462.010 VND.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.551.360	47.826.956
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3.831.331	46.099.879
<b>Cộng</b>	<b>22.382.691</b>	<b>93.926.835</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.371.020.826	10.133.159.717
Chi phí tài chính khác	28.929.892	85.149.834
<b>Cộng</b>	<b>5.399.950.718</b>	<b>10.218.309.551</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	20.466.621	37.002.323
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>4.240.669.569</b>	<b>332.000.000</b>
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	200.000.000	200.000.000
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	126.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	3.914.669.569	
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>4.261.136.190</b>	<b>767.684.960</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	767.684.960
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>4.261.136.190</b>	<b>(398.682.637)</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>4.261.136.190</b>	
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>-</b>	<b>(398.682.637)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)</b>		
Số thuế TNDN được giảm	-	-
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản so với thời gian khấu hao theo quy định hiện hành. Vì vậy, làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời, khoản chênh lệch này làm cho tổng lợi nhuận chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng /giảm tương ứng.

Số liệu chi tiết như sau:

Chi tiêu	Giá trị khi xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2008)		Giá trị còn lại (31/03/2006)	
	2009	2010	2011	2012
Nhà sản xuất chính lát + mở rộng	3.053.900.000	1.886.362.786		
Chi phí khấu hao (theo thuế):	(508.983.333)	(508.983.333)	(508.983.333)	(359.412.786)
Chi phí khấu hao (theo kế toán):	(508.983.333)	(508.983.333)	(508.983.333)	(359.412.786)
Chi phí khấu hao (theo thuế):	(8.165.913.011)	(8.165.913.011)	(1.051.571.222)	
Chi phí khấu hao (theo kế toán):	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(1.944.751.589)
Chi phí khấu hao (theo kế toán):	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(2.373.184.837)
Chênh lệch tạm ứng thuế tăng TB Dãy chuyển 1	4.899.547.807	4.899.547.807	-	-
Chênh lệch tạm ứng thuế giảm TB Dãy chuyển 1	-	-	(2.214.793.983)	(1.944.751.589)
Thiết bị đồng bộ dây chuyền 2	20.472.826.163	12.594.154.545		
Chi phí khấu hao (theo thuế):	(4.094.565.233)	(4.094.565.233)	(3.104.584.847)	(0)
Chi phí khấu hao (theo kế toán):	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)
Chênh lệch tạm ứng thuế tăng TB dãy chuyển 2	2.047.282.616	2.047.282.616	2.047.282.616	-
Chênh lệch tạm ứng thuế giảm TB dãy chuyển 2	-	-	(536.823.769)	(947.282.616)
Thiết bị dây chuyền 3	24.665.088.000	17.463.370.718		
Chi phí khấu hao (theo thuế):	(4.110.848.000)	(4.110.848.000)	(4.110.848.000)	(1.019.978.718)
Chi phí khấu hao (theo kế toán):	(2.466.508.800)	(2.466.508.800)	(2.466.508.800)	(2.466.508.800)
Chênh lệch tạm ứng thuế tăng TB dãy chuyển 3	1.644.339.200	1.644.339.200	3.144.339.200	553.469.918
Chênh lệch tạm ứng thuế giảm TB dãy chuyển 3	-	-	-	-
Chênh lệch tạm ứng thuế tăng của TSCD	8.845.661.290	8.845.661.290	1.731.319.500	767.684.960
Tổng chênh lệch tạm ứng thuế tăng của TSCD	8.845.661.290	8.845.661.290	1.731.319.500	767.684.960
Tổng chênh lệch tạm ứng thuế giảm của TSCD	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận	2.211.415.322	2.211.415.322	432.829.875	191.921.240
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.053.900.000	1.886.362.786		
Giá trị khi xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2008)	3.053.900.000	1.886.362.786		
Giá trị còn lại (31/03/2006)				
2009	2010	2011	2012	2013
2010	2011	2012	2013	2014
2011	2012	2013	2014	2015
2012	2013	2014	2015	2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	53.478.843.511	59.055.503.178
Chi phí nhân công	17.323.487.168	17.307.385.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.461.976.478	10.140.200.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.874.661.022	11.505.042.501
Chi phí khác bằng tiền	55.030.079.806	64.063.178.261
<b>Cộng</b>	<b>141.169.047.985</b>	<b>162.071.310.771</b>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dự nguồn vốn và công nợ. Cầu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhân ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản vay và vốn nhân ủy thác đầu tư	46.130.918.389	69.922.161.657
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.109.596.500	5.843.402.568
Nợ thuần	40.021.321.889	64.078.759.089
Vốn chủ sở hữu	65.423.721.162	50.403.254.541
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>61,17%</b>	<b>127,13%</b>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

11/11/2013 10:11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.109.596.500	5.843.402.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.314.930.683	38.464.681.910
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.424.527.183</b>	<b>45.308.084.478</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	46.130.918.389	69.922.161.657
Phải trả người bán và phải trả khác	28.831.068.064	66.613.438.500
Chi phí phải trả	-	105.612.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.961.986.453</b>	<b>136.641.212.266</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẤU B 09 - DN**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản.**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.109.596.500	-	-	6.109.596.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.314.930.683	-	-	32.314.930.683
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.424.527.183</b>	-	-	<b>39.424.527.183</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay	46.130.918.389	-	-	46.130.918.389
Phải trả người bán và phải trả khác	28.831.068.064	-	-	28.831.068.064
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.961.986.453</b>	-	-	<b>74.961.986.453</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(35.537.459.270)</b>	-	-	<b>(35.537.459.270)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.843.402.568	-	-	5.843.402.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.464.681.910	-	-	38.464.681.910
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.308.084.478</b>	-	-	<b>45.308.084.478</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Các khoản vay	69.922.161.657	-	-	69.922.161.657
Phải trả người bán và phải trả khác	66.613.438.500	-	-	66.613.438.500
Chi phí phải trả	105.612.109	-	-	105.612.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.641.212.266</b>	-	-	<b>136.641.212.266</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(91.333.127.788)</b>	-	-	<b>(91.333.127.788)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư các bên liên quan**

**a/ Môi quan hệ**

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	Cổ đông chính
Tổng Công ty Miền Trung	Cổ đông chính
Công ty cổ phần sứ Cosani	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco 1	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần XD&SX Nhôm Cosevco	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Gốm sứ & Xây Dựng COSEVCO	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 72	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 77	Cùng chủ sở hữu
CN Công ty cổ phần Du Lịch & nước khoáng COSEVCO	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Xi măng COSEVCO	Cùng chủ sở hữu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**b/ Giao dịch với bên có liên quan**

Giao dịch vay mượn tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	-	28.655.193.380
	-	<b>28.655.193.380</b>
Giao dịch trả tiền vay	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	28.655.193.380	-
	<b>28.655.193.380</b>	-
Góp vốn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	17.905.070.000	19.000.000.000
Tổng công ty Miền Trung	(2.905.070.000)	20.710.000.000
	<b>15.000.000.000</b>	<b>39.710.000.000</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập	334.893.183	327.148.780
Cộng	<b>334.893.183</b>	<b>327.148.780</b>
c/ Số dư với bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco 1	10.000.121	10.000.121
Công ty cổ phần XD&SX Nhôm Cosevco	265.126.734	265.126.734
Công ty cổ phần Gốm sứ & Xây Dựng COSEVCO	248.278.439	263.278.439
Công ty cổ phần TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam	14.206.500	14.206.500
Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 77	12.666.580	12.666.580
CN Công ty cổ phần Du Lịch & nước khoáng COSEVCO	103.053.272	103.053.272
Công ty cổ phần Xi măng COSEVCO	-	-
Tổng Công ty Miền Trung	16.031.995.315	2.905.063.256
Công ty cổ phần sứ Cosani	-	16.031.995.315
Cộng	<b>18.141.168.821</b>	<b>21.061.232.077</b>
Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN	1.035.904.221	30.275.270.010
Cộng	<b>1.035.904.221</b>	<b>30.275.270.010</b>

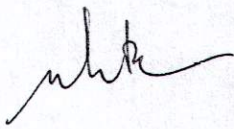
ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

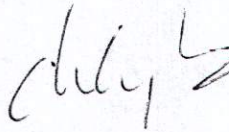
MẪU B 09 - DN

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế ATAX theo Báo cáo kiểm toán số 95/TC13/BC-ATAX ngày 09/3/2013.



Võ Thị Minh Tâm  
Người lập biểu



Trương Đình Bảy  
Kế toán trưởng



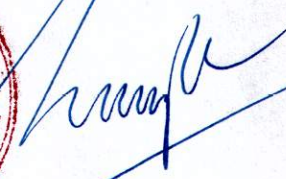
Trần Việt Hạ

Chứng Thưc Bản Sao Đùng Mối Bản Chủ...  
Đà Nẵng, ngày 08/03/2014

Số chứng thực 2335, quyển số SCT/BS

Ngày 15-08-2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA HIỆP NAM



Hồ Đắc Thắng